

Số: ~~3725~~ 3725/UBND-KT

Quận 4, ngày 14 tháng 12 năm 2018

V/v công khai số liệu dự toán thu-chi  
ngân sách năm 2019 trình Hội đồng  
nhân dân Quận 4.

Kính gửi: - Ủy ban nhân dân Thành phố;  
- Sở Tài chính Thành phố.

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Quyết định số 5678/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân Thành phố về giao chỉ tiêu dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2019;

Theo Tờ trình số 111/TTr-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2018 của Ủy ban nhân dân Quận 4 về ước thực hiện thu chi ngân sách địa phương năm 2018; Phân bổ dự toán thu chi ngân sách năm 2019; Sử dụng kết dư ngân sách Quận;

Ủy ban nhân dân Quận 4 thông báo công khai số liệu dự toán thu-chi ngân sách năm 2019 của Ủy ban nhân dân Quận trình Hội đồng nhân dân Quận 4.

*(Theo biểu chi tiết kèm theo)*

Giao Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thực hiện công khai trên trang thông tin điện tử Quận 4 theo quy định. /s. *Thy*

**Nơi nhận :**

- Như trên;
- TT.UBND Quận 4;
- VP HĐND&UBND: CVP;
- Phòng TC-KH Quận 4;
- Lưu: Vt. *04b*



**CHỦ TỊCH**

**Trần Hoàng Quân**

**CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2019***(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)**Đơn vị: Triệu đồng*

| STT        | Nội dung                                         | Dự toán<br>năm 21018 | Ước thực<br>hiện năm<br>2018 | Dự toán<br>năm 2019 | So sánh<br>(%) |
|------------|--------------------------------------------------|----------------------|------------------------------|---------------------|----------------|
| A          | B                                                | 1                    | 2                            | 3                   | 5              |
| <b>A</b>   | <b>TỔNG NGUỒN THU NSDP</b>                       | <b>516.502</b>       | <b>918.754</b>               | <b>720.000</b>      | <b>139,40</b>  |
| <b>I</b>   | <b>Thu NSDP được hưởng theo phân cấp</b>         | <b>180.175</b>       | <b>195.615</b>               | <b>149.058</b>      | <b>82,73</b>   |
| -          | Thu NSDP hưởng 100%                              | 40.657               | 81.315                       | 38.430              | 94,52          |
| -          | Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia        | 139.518              | 114.300                      | 110.628             | 79,29          |
| <b>II</b>  | <b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>         | <b>322.605</b>       | <b>377.369</b>               | <b>569.337</b>      | <b>176,48</b>  |
| 1          | Thu bổ sung cân đối ngân sách                    | 322.605              | 322.605                      | 569.337             | 176,48         |
| 2          | Thu bổ sung có mục tiêu                          |                      | 54.764                       |                     |                |
| <b>III</b> | <b>Thu viện trợ</b>                              |                      | <b>135</b>                   |                     |                |
| <b>IV</b>  | <b>Thu kết dư</b>                                |                      | <b>304.487</b>               |                     |                |
| <b>V</b>   | <b>Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang</b> |                      | <b>41.149</b>                |                     |                |
| <b>VI</b>  | <b>Nguồn CCTL còn lại dùng cân đối chi TX</b>    | <b>13.722</b>        |                              | <b>1.605</b>        |                |
| <b>B</b>   | <b>TỔNG CHI NSDP</b>                             | <b>516.502</b>       | <b>629.450</b>               | <b>720.000</b>      | <b>139,40</b>  |
| <b>I</b>   | <b>Tổng chi cân đối NSDP</b>                     | <b>515.583</b>       | <b>627.992</b>               | <b>718.630</b>      | <b>139,38</b>  |
| 1          | Chi đầu tư phát triển (1)                        |                      | 69.200                       |                     |                |
| 2          | Chi thường xuyên                                 | 502.395              | 558.272                      | 705.442             | 140,42         |
| 3          | Dự phòng ngân sách                               | 13.188               | 520                          | 13.188              | 100,00         |
| 4          | Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương             |                      |                              |                     |                |
| <b>II</b>  | <b>Chi các chương trình mục tiêu</b>             | <b>919</b>           | <b>1.323</b>                 | <b>1.370</b>        | <b>149,08</b>  |
|            | Chi các chương trình mục tiêu quốc gia           | 919                  | 1.323                        | 1.370               | 149,08         |
| <b>III</b> | <b>Chi chuyển nguồn sang năm sau</b>             |                      |                              |                     |                |
| <b>IV</b>  | <b>Chi viện trợ</b>                              |                      | <b>135</b>                   |                     |                |

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 4

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH QUẬN VÀ NGÂN SÁCH  
PHƯỜNG NĂM 2019**

*(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

| STT       | Nội dung                                    | Dự toán<br>năm 2018 | Ước thực<br>hiện năm<br>2018 | Dự toán<br>năm 2019 | So sánh<br>(%) |
|-----------|---------------------------------------------|---------------------|------------------------------|---------------------|----------------|
| A         | B                                           | 1                   | 2                            | 3                   | 5              |
| <b>A</b>  | <b>NGÂN SÁCH CẤP QUẬN</b>                   |                     |                              |                     |                |
| <b>I</b>  | <b>Nguồn thu ngân sách</b>                  | <b>503.448</b>      | <b>875.364</b>               | <b>709.414</b>      | <b>140,91</b>  |
| 1         | Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp      | 170.589             | 183.708                      | 138.472             | 81,17          |
| 2         | Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên           | 322.605             | 377.369                      | 569.337             | 176,48         |
| -         | Thu bổ sung cân đối ngân sách               | 322.605             | 322.605                      | 569.337             | 176,48         |
| -         | Thu bổ sung có mục tiêu                     |                     | 54.764                       |                     |                |
| 3         | Thu viện trợ                                |                     | 65                           |                     |                |
| 4         | Thu kết dư                                  |                     | 279.325                      |                     |                |
| 5         | Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang   |                     | 34.897                       |                     |                |
| 6         | Nguồn CCTL còn lại dùng cân đối chi TX      | 10.254              |                              | 1.605               |                |
| <b>II</b> | <b>Chi ngân sách</b>                        | <b>503.448</b>      | <b>620.279</b>               | <b>709.414</b>      | <b>140,91</b>  |
| 1         | Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp quận   | 392.777             | 488.344                      | 554.627             | 141,21         |
| 2         | Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới          | 110.671             | 131.871                      | 154.787             | 139,86         |
| -         | Chi bổ sung cân đối ngân sách               | 110.671             | 110.671                      | 154.787             | 139,86         |
| -         | Chi bổ sung có mục tiêu                     |                     | 21.200                       |                     |                |
| 3         | Chi viện trợ                                |                     | 65                           |                     |                |
| 4         | Chi chuyển nguồn sang năm sau               |                     |                              |                     |                |
| <b>B</b>  | <b>NGÂN SÁCH PHƯỜNG</b>                     |                     |                              |                     |                |
| <b>I</b>  | <b>Nguồn thu ngân sách</b>                  | <b>123.725</b>      | <b>175.261</b>               | <b>165.373</b>      | <b>133,66</b>  |
| 1         | Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp      | 9.586               | 11.908                       | 10.586              | 110,43         |
| 2         | Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên           | 110.671             | 131.871                      | 154.787             | 139,86         |
| -         | Thu bổ sung cân đối ngân sách               | 110.671             | 110.671                      | 154.787             | 139,86         |
| -         | Thu bổ sung có mục tiêu                     |                     | 21.200                       |                     |                |
| 3         | Thu viện trợ                                |                     | 70                           |                     |                |
| 4         | Thu kết dư                                  |                     | 25.161                       |                     |                |
| 5         | Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang   |                     | 6.251                        |                     |                |
| 6         | Nguồn CCTL còn lại dùng cân đối chi TX      | 3.468               |                              |                     |                |
| <b>II</b> | <b>Chi ngân sách</b>                        | <b>123.725</b>      | <b>141.041</b>               | <b>165.373</b>      | <b>133,66</b>  |
| 1         | Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp phường | 123.725             | 140.971                      | 165.373             | 133,66         |
| 2         | Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới          |                     |                              |                     |                |
| 3         | Chi viện trợ                                |                     | 70                           |                     |                |
| 4         | Chi chuyển nguồn sang năm sau               |                     |                              |                     |                |

**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019**

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Nội dung                         | Ước thực hiện năm 2018 |                | Dự toán năm 2019 |                | So sánh (%)   |              |
|-----|----------------------------------|------------------------|----------------|------------------|----------------|---------------|--------------|
|     |                                  | Tổng thu NSNN          | Thu NSDP       | Tổng thu NSNN    | Thu NSDP       | Tổng thu NSNN | Thu NSDP     |
| A   | B                                | 1                      | 2              | 3                | 4              | 5=3/1         | 6=4/2        |
|     | <b>TỔNG THU NSNN</b>             | <b>1.436.000</b>       | <b>195.615</b> | <b>1.188.000</b> | <b>149.058</b> | <b>82,73</b>  | <b>76,20</b> |
| 1   | Thuế Giá trị gia tăng            | 400.000                | 72.000         | 355.100          | 63.918         | 88,78         | 88,78        |
| 2   | Thuế Thu nhập Doanh nghiệp       | 235.000                | 42.300         | 259.500          | 46.710         | 110,43        | 110,43       |
| 3   | Thuế Tiêu thụ đặc biệt           | 6.000                  | -              | 5.500            |                | 91,67         |              |
| 4   | Thuế thu nhập cá nhân            |                        |                | 19.900           |                |               |              |
| 5   | Thuế bảo vệ môi trường           | 155.000                |                | 190.000          |                |               |              |
| 6   | Lệ phí trước bạ                  | 120.000                | 9.840          | 105.000          | 8.610          | 87,50         | 87,50        |
| 7   | Thu phí, lệ phí                  | 25.925                 | 4.400          | 27.300           | 4.320          | 105,30        | 98,18        |
| 8   | Thuế sử dụng đất nông nghiệp     | 9.075                  | 9.075          | 8.700            | 8.700          |               |              |
| 9   | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp | 5.000                  | 5.000          | 4.000            | 4.000          | 80,00         | 80,00        |
| 10  | Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước | 100.000                |                | 65.000           |                | 65,00         |              |
| 11  | Thu tiền sử dụng đất             | 330.000                |                | 100.000          |                | 30,30         |              |
| 12  | Thu khác                         | 50.000                 | 53.000         | 48.000           | 12.800         | 96,00         | 24,15        |

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 4

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH QUẬN VÀ CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2019**

*(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

| STT        | Nội dung                                            | Ngân sách địa phương | Chia ra        |                  |
|------------|-----------------------------------------------------|----------------------|----------------|------------------|
|            |                                                     |                      | Ngân sách Quận | Ngân sách Phường |
| A          | B                                                   | 1=2+3                | 2              | 3                |
|            | <b>TỔNG CHI NSDP</b>                                | <b>720.000</b>       | <b>709.414</b> | <b>165.373</b>   |
| <b>A</b>   | <b>CHI CÂN ĐỐI NSDP</b>                             | <b>718.630</b>       | <b>708.044</b> | <b>165.373</b>   |
| <b>I</b>   | <b>Chi đầu tư phát triển</b>                        | <b>-</b>             | <b>-</b>       | <b>-</b>         |
| 1          | Chi đầu tư cho các dự án                            |                      |                |                  |
|            | <i>Trong đó: Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i> |                      |                |                  |
| <b>II</b>  | <b>Chi thường xuyên</b>                             | <b>705.442</b>       | <b>543.313</b> | <b>162.129</b>   |
|            | <i>Trong đó: Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i> | 258.632              | 258.257        | 375              |
| <b>III</b> | <b>Bổ sung ngân sách cấp dưới</b>                   |                      | <b>154.787</b> |                  |
| <b>IV</b>  | <b>Dự phòng ngân sách</b>                           | <b>13.188</b>        | <b>9.945</b>   | <b>3.243</b>     |
| <b>B</b>   | <b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>                | <b>1.370</b>         | <b>1.370</b>   | <b>-</b>         |
|            | - CTMTQG về DSKHHGĐ&TE                              | 1.370                | 1.370          |                  |
| <b>C</b>   | <b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>                |                      |                |                  |

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 4

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH QUẬN THEO LĨNH VỰC NĂM 2019***(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)**Đơn vị: Triệu đồng*

| STT        | Nội dung                                                   | Dự toán        |
|------------|------------------------------------------------------------|----------------|
| A          | B                                                          | 1              |
|            | <b>TỔNG CHI QUẬN</b>                                       | <b>709.414</b> |
| <b>A</b>   | <b>CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH PHƯỜNG</b>            | <b>154.787</b> |
| <b>B</b>   | <b>CHI NGÂN SÁCH QUẬN THEO LĨNH VỰC</b>                    | <b>554.627</b> |
| <b>I</b>   | <i>Chi đầu tư phát triển</i>                               | -              |
| <b>II</b>  | <i>Chi thường xuyên</i>                                    | <b>544.682</b> |
| -          | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề                         | 258.257        |
| -          | Chi quốc phòng                                             | 3.800          |
| -          | Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội                      | 2.200          |
| -          | Chi y tế, dân số và gia đình                               | 63.317         |
| -          | Chi văn hóa thông tin                                      | 5.127          |
| -          | Chi thể dục thể thao                                       | 3.803          |
| -          | Chi các hoạt động kinh tế                                  | 84.752         |
| -          | Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể | 61.886         |
| -          | Chi bảo đảm xã hội                                         | 55.377         |
| -          | Chi thường xuyên khác                                      | 6.164          |
| <b>III</b> | <i>Dự phòng ngân sách</i>                                  | <b>9.945</b>   |
| <b>C</b>   | <b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>                       |                |

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 4

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH QUẬN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2019***(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)**ĐVT: Triệu đồng*

| STT      | TÊN ĐƠN VỊ                    | TỔNG SỐ        | CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN<br>(KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG) | CHI THƯỜNG XUYÊN<br>(KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG) | CHI DỰ PHÒNG<br>NGÂN SÁCH | CHI TẠO NGUỒN<br>ĐIỀU CHỈNH<br>TIỀN LƯƠNG | CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG |                       |                  | CHI CHUYỂN NGUỒN SANG<br>NGÂN SÁCH NĂM SAU |
|----------|-------------------------------|----------------|-------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|---------------------------|-------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------|--------------------------------------------|
|          |                               |                |                                                       |                                                  |                           |                                           | TỔNG SỐ               | CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN | CHI THƯỜNG XUYÊN |                                            |
| A        | B                             | 1              | 2                                                     | 3                                                | 4                         | 5                                         | 6                     | 7                     | 8                | 9                                          |
|          | <b>TỔNG SỐ</b>                | <b>709.414</b> | <b>0</b>                                              | <b>698.100</b>                                   | <b>9.945</b>              | <b>0</b>                                  | <b>1.370</b>          | <b>0</b>              | <b>1.370</b>     | <b>0</b>                                   |
| <b>I</b> | <b>CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC</b>   | <b>544.683</b> | <b>0</b>                                              | <b>543.313</b>                                   | <b>0</b>                  | <b>0</b>                                  | <b>1.370</b>          | <b>0</b>              | <b>1.370</b>     | <b>0</b>                                   |
| 1        | Văn phòng HĐND & UBND         | 10.701         |                                                       | 10.700,6630                                      |                           |                                           |                       |                       |                  |                                            |
| 2        | Phòng Tư pháp                 | 2.040          |                                                       | 2.040,1120                                       |                           |                                           |                       |                       |                  |                                            |
| 3        | Phòng TC-KH                   | 2.635          |                                                       | 2.634,9210                                       |                           |                                           |                       |                       |                  |                                            |
| 4        | Phòng LĐ-TB-XH                | 62.322         |                                                       | 62.321,9710                                      |                           |                                           |                       |                       |                  |                                            |
| 5        | Phòng VH - TT                 | 1.903          |                                                       | 1.902,9460                                       |                           |                                           |                       |                       |                  |                                            |
| 6        | Phòng Tài nguyên - Môi trường | 57.692         |                                                       | 57.691,7505                                      |                           |                                           |                       |                       |                  |                                            |
| 7        | Phòng Nội vụ                  | 5.223          |                                                       | 5.222,7310                                       |                           |                                           |                       |                       |                  |                                            |
| 8        | Phòng Giáo dục                | 253.506        |                                                       | 253.506,0588                                     |                           |                                           |                       |                       |                  |                                            |
| 9        | Thanh tra                     | 1.854          |                                                       | 1.853,6630                                       |                           |                                           |                       |                       |                  |                                            |
| 10       | Phòng Kinh tế                 | 3.503          |                                                       | 3.502,5140                                       |                           |                                           |                       |                       |                  |                                            |
| 11       | Phòng Quản lý đô thị          | 32.436         |                                                       | 32.436,0900                                      |                           |                                           |                       |                       |                  |                                            |
| 12       | Phòng y tế                    | 3.894          |                                                       | 2.524,0790                                       |                           |                                           | 1.370                 |                       | 1.370            |                                            |
| 13       | UBND Quận (Chi khác)          | 23.880         |                                                       | 23.880,1693                                      |                           |                                           |                       |                       |                  |                                            |
| 14       | Bệnh viện                     | 1.000          |                                                       | 1.000,0000                                       |                           |                                           |                       |                       |                  |                                            |
| 15       | Trung tâm y tế                | 28.378         |                                                       | 28.378,1380                                      |                           |                                           |                       |                       |                  |                                            |
| 16       | Trung tâm GDNN-GDTX           | 6.107          |                                                       | 6.106,5080                                       |                           |                                           |                       |                       |                  |                                            |

|            |                                                     |                |  |                |              |  |  |  |  |  |
|------------|-----------------------------------------------------|----------------|--|----------------|--------------|--|--|--|--|--|
| 17         | Trung tâm BDCT                                      | 1.664          |  | 1.664,3320     |              |  |  |  |  |  |
| 18         | Trung tâm văn hoá                                   | 3.108          |  | 3.107,9790     |              |  |  |  |  |  |
| 19         | Nhà thiếu nhi quận                                  | 1.719          |  | 1.718,8175     |              |  |  |  |  |  |
| 20         | Trung tâm TDTT                                      | 997            |  | 996,7370       |              |  |  |  |  |  |
| 21         | UB Mặt trận tổ quốc                                 | 2.891          |  | 2.891,2823     |              |  |  |  |  |  |
| 22         | Quận đoàn                                           | 2.374          |  | 2.374,0910     |              |  |  |  |  |  |
| 23         | Hội Liên hiệp phụ nữ                                | 2.451          |  | 2.451,4260     |              |  |  |  |  |  |
| 24         | Hội Cựu chiến binh                                  | 1.223          |  | 1.222,8660     |              |  |  |  |  |  |
| 25         | Hội Chữ thập đỏ                                     | 748            |  | 748,0000       |              |  |  |  |  |  |
| 26         | Quận đội                                            | 3.422          |  | 3.422,0000     |              |  |  |  |  |  |
| 27         | Công an quận                                        | 2.774          |  | 2.774,0000     |              |  |  |  |  |  |
| 28         | Khối nội chính                                      | 1.611          |  | 1.611,2750     |              |  |  |  |  |  |
| 29         | Hội đặc thù                                         | 1.057          |  | 1.057,3970     |              |  |  |  |  |  |
| 30         | BCH Cửa khẩu Cảng                                   | 90             |  | 90,0000        |              |  |  |  |  |  |
| 31         | Đội quản lý thị trường 4B                           | 255            |  | 255,0000       |              |  |  |  |  |  |
| 32         | Chi cục thuế                                        | 400            |  | 400,0000       |              |  |  |  |  |  |
| 33         | Bảo hiểm xã hội                                     | 19.617         |  | 19.617,2233    |              |  |  |  |  |  |
| 34         | Ban QLĐT XDCT                                       | 1.208          |  | 1.207,8000     |              |  |  |  |  |  |
| <b>II</b>  | <b>CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH</b>                       | <b>9.945</b>   |  |                | <b>9.945</b> |  |  |  |  |  |
| <b>III</b> | <b>CHI TẠO NGUỒN ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG</b>          |                |  |                |              |  |  |  |  |  |
| <b>IV</b>  | <b>CHO BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH PHƯỜNG</b> | <b>154.787</b> |  | <b>154.787</b> |              |  |  |  |  |  |
| <b>V</b>   | <b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU</b>      |                |  |                |              |  |  |  |  |  |

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 4

**DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH QUẬN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2019**  
( Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

| ST<br>T | TÊN ĐƠN VỊ                 | TỔNG SỐ        | TRONG ĐÓ                                  |                                    |                             |                            |                                    |                                                                           |                              |                       |
|---------|----------------------------|----------------|-------------------------------------------|------------------------------------|-----------------------------|----------------------------|------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|------------------------------|-----------------------|
|         |                            |                | CHI GIÁO<br>DỤC-ĐÀO<br>TẠO VÀ<br>DẠY NGHỀ | CHI Y TẾ,<br>DÂN SỐ VÀ<br>GIA ĐÌNH | CHI VĂN<br>HÓA<br>THÔNG TIN | CHI THỂ<br>DỤC THỂ<br>THAO | CHI CÁC<br>HOẠT<br>ĐỘNG KINH<br>TẾ | CHI HOẠT<br>ĐỘNG CỦA CƠ<br>QUAN QUẢN LÝ<br>NHÀ NƯỚC,<br>ĐẢNG, ĐOÀN<br>THỂ | CHI AN<br>NINH QUỐC<br>PHÒNG | CHI ĐẢM<br>BẢO XÃ HỘI |
| A       | B                          | 1              | 2                                         | 3                                  | 4                           | 5                          | 6                                  | 9                                                                         | 10                           | 11                    |
|         | <b>TỔNG SỐ</b>             | <b>112.865</b> | <b>27.665</b>                             | <b>0</b>                           | <b>0</b>                    | <b>0</b>                   | <b>77.250</b>                      | <b>6.950</b>                                                              | <b>1.000</b>                 | <b>0</b>              |
| 1       | Ban Quản lý đầu tư XDCT Q4 | 112.865        | 27.665                                    |                                    |                             |                            | 77.250                             | 6.950                                                                     | 1.000                        |                       |
|         |                            |                |                                           |                                    |                             |                            |                                    |                                                                           |                              |                       |

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 4

## Đơn vị: Triệu đồng

[illegible]

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Tên đơn vị                | Tổng số | Chi giáo<br>dục - đào<br>tạo và dạy<br>nghề | Chi<br>quốc<br>phòng | Chi an<br>ninh và<br>trật tự<br>an toàn<br>xã hội | Chi y tế,<br>dân số và<br>gia đình | Chi văn<br>hóa<br>thông<br>tin | Chi thể<br>dục thể<br>thao | Chi các<br>hoạt<br>động<br>kinh tế | Chi hoạt<br>động của<br>cơ quan<br>quản lý<br>nhà nước,<br>đảng. | Chi bảo<br>đảm xã<br>hội | Chi<br>thường<br>xuyên<br>khác |
|-----|---------------------------|---------|---------------------------------------------|----------------------|---------------------------------------------------|------------------------------------|--------------------------------|----------------------------|------------------------------------|------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------------|
| A   | B                         | 1       | 2                                           | 3                    | 4                                                 | 5                                  | 6                              | 7                          | 8                                  | 9                                                                | 10                       | 11                             |
| 17  | Trung tâm BDCT            | 1.664   | 1.664                                       |                      |                                                   |                                    |                                |                            |                                    |                                                                  |                          |                                |
| 18  | Trung tâm văn hoá         | 3.108   |                                             |                      |                                                   |                                    | 3.038                          |                            | 70                                 |                                                                  |                          |                                |
| 19  | Nhà thiếu nhi quận        | 1.719   |                                             |                      |                                                   |                                    | 1.719                          |                            |                                    |                                                                  |                          |                                |
| 20  | Trung tâm TDTT            | 997     |                                             |                      |                                                   |                                    |                                | 997                        |                                    |                                                                  |                          |                                |
| 21  | UB Mặt trận tổ quốc       | 2.891   |                                             |                      |                                                   |                                    |                                |                            |                                    | 2.891                                                            |                          |                                |
| 22  | Quận đoàn                 | 2.374   |                                             |                      |                                                   |                                    |                                |                            | 20                                 | 2.354                                                            |                          |                                |
| 23  | Hội Liên hiệp phụ nữ      | 2.451   |                                             |                      |                                                   |                                    |                                |                            |                                    | 2.451                                                            |                          |                                |
| 24  | Hội Cựu chiến binh        | 1.223   |                                             |                      |                                                   |                                    |                                |                            |                                    | 1.223                                                            |                          |                                |
| 25  | Hội Chữ thập đỏ           | 748     |                                             |                      |                                                   |                                    |                                |                            |                                    | 748                                                              |                          |                                |
| 26  | Quận đội                  | 3.422   |                                             | 3.422                |                                                   |                                    |                                |                            |                                    |                                                                  |                          |                                |
| 27  | Công an quận              | 2.774   |                                             |                      | 2.200                                             |                                    |                                |                            | 194                                |                                                                  |                          | 380                            |
| 28  | Khối nội chính            | 1.611   |                                             |                      |                                                   |                                    |                                |                            |                                    |                                                                  |                          | 1.611                          |
| 29  | Hội đặc thù               | 1.057   |                                             |                      |                                                   |                                    |                                |                            |                                    | 1.057                                                            |                          |                                |
| 30  | BCH Cửa khẩu Cảng         | 90      |                                             |                      |                                                   |                                    |                                |                            |                                    |                                                                  |                          | 90                             |
| 31  | Đội quản lý thị trường 4B | 255     |                                             |                      |                                                   |                                    |                                |                            |                                    |                                                                  |                          | 255                            |
| 32  | Chi cục thuế              | 400     |                                             |                      |                                                   |                                    |                                |                            |                                    |                                                                  |                          | 400                            |
| 33  | Bảo hiểm xã hội           | 19.617  |                                             |                      |                                                   | 18.373                             |                                |                            |                                    |                                                                  | 1.244                    |                                |
| 34  | Ban QLĐT XDCT             | 1.208   |                                             |                      |                                                   |                                    |                                |                            | 1.208                              |                                                                  |                          |                                |
|     |                           |         |                                             |                      |                                                   |                                    |                                |                            |                                    |                                                                  |                          |                                |

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 4

## DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG PHƯỜNG NĂM 2019

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Tên đơn vị     | Tổng thu NSNN trên địa bàn | Thu ngân sách phường được hưởng theo phân |                                 |                                                       | Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên | Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương | Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển | Tổng chi cân đối NSDP |
|-----|----------------|----------------------------|-------------------------------------------|---------------------------------|-------------------------------------------------------|------------------------------------------|------------------------------------------|--------------------------------------|-----------------------|
|     |                |                            | Tổng số                                   | Chia ra                         |                                                       |                                          |                                          |                                      |                       |
|     |                |                            |                                           | Thu ngân sách phường hưởng 100% | Thu ngân sách phường hưởng từ các khoản thu phân chia |                                          |                                          |                                      |                       |
| A   | B              | 1                          | 2=3+4                                     | 3                               | 4                                                     | 5                                        | 6                                        | 7                                    | 8=2+5+6+7             |
|     | TỔNG SỐ        | 10.586                     | 10.586                                    | 10.586                          | -                                                     | 154.787                                  | -                                        | -                                    | 165.373               |
| 1   | UBND Phường 1  | 655                        | 655                                       | 655                             |                                                       | 10.132                                   |                                          |                                      | 10.788                |
| 2   | UBND Phường 2  | 524                        | 524                                       | 524                             |                                                       | 10.568                                   |                                          |                                      | 11.093                |
| 3   | UBND Phường 3  | 581                        | 581                                       | 581                             |                                                       | 10.894                                   |                                          |                                      | 11.474                |
| 4   | UBND Phường 4  | 1.187                      | 1.187                                     | 1.187                           |                                                       | 10.688                                   |                                          |                                      | 11.874                |
| 5   | UBND Phường 5  | 523                        | 523                                       | 523                             |                                                       | 9.471                                    |                                          |                                      | 9.994                 |
| 6   | UBND Phường 6  | 892                        | 892                                       | 892                             |                                                       | 9.626                                    |                                          |                                      | 10.518                |
| 7   | UBND Phường 8  | 699                        | 699                                       | 699                             |                                                       | 10.888                                   |                                          |                                      | 11.587                |
| 8   | UBND Phường 9  | 499                        | 499                                       | 499                             |                                                       | 9.972                                    |                                          |                                      | 10.471                |
| 9   | UBND Phường 10 | 437                        | 437                                       | 437                             |                                                       | 10.108                                   |                                          |                                      | 10.544                |
| 10  | UBND Phường 12 | 973                        | 973                                       | 973                             |                                                       | 9.927                                    |                                          |                                      | 10.900                |
| 11  | UBND Phường 13 | 832                        | 832                                       | 832                             |                                                       | 10.025                                   |                                          |                                      | 10.858                |
| 12  | UBND Phường 14 | 654                        | 654                                       | 654                             |                                                       | 10.376                                   |                                          |                                      | 11.030                |
| 13  | UBND Phường 15 | 657                        | 657                                       | 657                             |                                                       | 10.787                                   |                                          |                                      | 11.445                |
| 14  | UBND Phường 16 | 706                        | 706                                       | 706                             |                                                       | 11.151                                   |                                          |                                      | 11.857                |
| 15  | UBND Phường 18 | 765                        | 765                                       | 765                             |                                                       | 10.173                                   |                                          |                                      | 10.938                |

## DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP QUẬN NĂM 2019

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT      | Tên đơn vị                | Tổng số      | Trong đó          |                    | Chương trình mục tiêu quốc gia DSKHHGD và TE |                   |                |                |                    |                |                |
|----------|---------------------------|--------------|-------------------|--------------------|----------------------------------------------|-------------------|----------------|----------------|--------------------|----------------|----------------|
|          |                           |              | Đầu tư phát triển | Kinh phí sự nghiệp | Tổng số                                      | Đầu tư phát triển |                |                | Kinh phí sự nghiệp |                |                |
|          |                           |              |                   |                    |                                              | Tổng số           | Vốn trong nước | Vốn ngoài nước | Tổng số            | Vốn trong nước | Vốn ngoài nước |
| A        | B                         | 1= 2+3       | 2=5               | 3=8                | 4=5+8                                        | 5=6+7             | 6              | 7              | 8=9+10             | 9              | 10             |
|          | <b>TỔNG SỐ</b>            | <b>1.370</b> | -                 | <b>1.370</b>       | <b>1.370</b>                                 | -                 | -              | -              | <b>1.370</b>       | <b>1.370</b>   | -              |
| <b>I</b> | <i>Ngân sách cấp Quận</i> | <i>1.370</i> |                   | <i>1.370</i>       | <i>1.370</i>                                 |                   |                |                | <i>1.370</i>       | <i>1.370</i>   |                |
| 1        | Phòng Y tế                | 1.370        |                   | 1.370              | 1.370                                        |                   |                |                | 1.370              | 1.370          |                |
|          |                           |              |                   |                    |                                              |                   |                |                |                    |                |                |

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 4